



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision : /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Đo lường và tối ưu toàn cầu**
Laboratory: **Global measurement and optimization Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel**
Organization: **Viettel Consultant and Services., JSC**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1518**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**
Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Minh Tuấn**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 8 / 2026 đến ngày / 8 / 2031**

Địa chỉ: **Số 1 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội**
Address: **No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi**

Địa điểm: **Tầng 3, tháp Tây, Tòa nhà Hancorp, số 72 Trần Đăng Ninh,
Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Location: **3rd floor, West Tower, Hancorp Building, No. 72 Tran Dang Ninh,
Nghia Do ward, Hanoi**

Điện thoại/ Tel: **(024) 6266 0165 / (024) 6266 0167**

Email: **tuannm6@viettel.com.vn**

Website: **http://vtk.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1518

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng (BTS) <i>Public land mobile telephone base station (BTS)</i>	Xác định cường độ trường điện từ và tỷ lệ phơi nhiễm tổng cộng (TER). Phương pháp đo chọn tần (x) <i>Determination of electromagnetic field strength and Total Exposure Ratio (TER)</i> <i>Frequency-selective measurement method (x)</i>	110 MHz ~ 6 GHz	QCVN 08:2022/BTTTT
2.		Xác định kích thước các vùng (vùng tuân thủ, vùng liên quan, vùng thâm nhập, vùng đo) (x) <i>Determination of the size domains (compliance domain, relevant domain, Public Access, Domain of Investigation) (x)</i>	-/-	QCVN 08:2022/BTTTT
3.	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất <i>Terrestrial fixed broadband internet access service</i>	Kiểm tra thời gian trễ trung bình (x) <i>Average access time service check (x)</i>	-/-	QCVN 34:2022/BTTTT
4.		Kiểm tra tốc độ tải dữ liệu trung bình (x) <i>Mean data rate check (x)</i>		
5.		Kiểm tra mức chiếm dụng băng thông. <i>Average access traffic utilization check</i>		
6.	Dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất <i>Telephone service on land mobile telecommunications network</i>	Kiểm tra độ sẵn sàng của mạng vô tuyến (x) <i>Radio network availability check (x)</i>	-/-	QCVN 36:2022/BTTTT
7.		Kiểm tra tỷ lệ cuộc gọi thiết lập không thành công (x) <i>Call setup unsuccessful rate check (x)</i>		
8.		Kiểm tra tỷ lệ cuộc gọi bị rơi (x) <i>Dropped call ratio check (x)</i>		
9.		Kiểm tra chất lượng thoại (x) <i>Voice quality check (x)</i>		
10.		Kiểm tra độ chính xác ghi cước (x) <i>Charging accuracy check (x)</i>		
11.		Kiểm tra tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hóa đơn sai (x) <i>Billing accuracy check (x)</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất <i>Internet access service on land mobile telecommunications network</i>	Kiểm tra độ sẵn sàng của mạng vô tuyến (x) <i>Radio network availability check (x)</i>	-/-	QCVN 81:2019/BTTTT
13.		Kiểm tra tỷ lệ truy nhập không thành công dịch vụ (x) <i>Service access unsuccessful ratio check (x)</i>		
14.		Kiểm tra thời gian trễ trung bình truy nhập dịch vụ (x) <i>Average service access time check (x)</i>		
15.		Kiểm tra tỷ lệ truyền tải dữ liệu bị rơi (x) <i>Data transfer cut-off ratio check (x)</i>		
16.		Kiểm tra tốc độ tải dữ liệu trung bình (x) <i>Mean data rate check (x)</i>		
17.	Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G <i>5G Internet access service on land mobile telecommunications network</i>	Kiểm tra độ sẵn sàng của mạng vô tuyến (x) <i>Radio network availability check (x)</i>	-/-	QCVN 126:2021/BTTTT
18.		Kiểm tra tỷ lệ truy nhập không thành công dịch vụ (x) <i>Service access unsuccessful ratio check (x)</i>		
19.		Kiểm tra thời gian trễ trung bình truy nhập dịch vụ (x) <i>Average service access time check (x)</i>		
20.		Kiểm tra tỷ lệ truyền tải dữ liệu bị rơi (x) <i>Data transfer cut-off ratio check (x)</i>		
21.		Kiểm tra tốc độ tải dữ liệu trung bình (x) <i>Mean data rate check (x)</i>		QCVN 126:2021/BTTTT và sửa đổi 1:2024; QCVN 126:2021/BTTTT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập (SA) (không bao gồm FR2) 5G Standalone (SA) mobile terminal equipment (excluding FR2)	Thử công suất đầu ra cực đại <i>Maximum output power test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	QCVN 127:2021/BTTTT
23.		Thử công suất đầu ra cực tiểu <i>Minimum output power test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
24.		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
25.		Thử mặt nạ phát xạ phổ <i>Spectrum emission mask test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
26.		Thử tỷ số công suất rò kênh lân cận <i>Adjacent channel leakage ratio test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
27.		Thử các yêu cầu chung đối với phát xạ giả <i>General spurious emissions test</i>	Tần số/ Frequency: 9 kHz ~ 26 GHz	
28.		Thử phát xạ giả đối với UE đồng kết hợp <i>Spurious emissions for UE co-existence test</i>	Tần số/ Frequency: 9 kHz ~ 26 GHz	
29.		Thử độ nhạy tham chiếu <i>Reference sensitivity test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
30.		Thử độ chọn lọc kênh lân cận <i>Adjacent channel selectivity test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
31.		Thử chặn trong băng <i>In-band blocking test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
32.		Thử chặn ngoài băng <i>Out-of-band blocking test</i>	Tần số/ Frequency: 1 MHz ~ 12,75 GHz	
33.		Thử chặn băng hẹp <i>Narrow-band blocking test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
34.		Thử đáp ứng giả <i>Spurious response test</i>	Tần số/ Frequency: 1 MHz ~ 12,75 GHz	
35.		Thử đặc tính xuyên điều chế <i>Intermodulation characteristics test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
36.		Thử phát xạ giả <i>Spurious emissions test</i>	Tần số/ Frequency: 30 MHz ~ 26 GHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1518

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G lai ghép (NSA) 5G Non-Standalone (NSA) mobile terminal equipment	Thử công suất đầu ra cực đại <i>Maximum output power test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	QCVN 129:2021/BTTTT
38.		Thử công suất đầu ra cực tiểu <i>Minimum output power test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
39.		Thử băng thông chiếm dụng <i>Occupied bandwidth test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
40.		Thử mặt nạ phát xạ phổ <i>Spectrum emission mask test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
41.		Thử tỷ số công suất rò kênh lân cận <i>Adjacent channel leakage ratio test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
42.		Thử các yêu cầu chung đối với phát xạ giả <i>General spurious emissions test</i>	Tần số/ Frequency: 9 kHz ~ 26 GHz	
43.		Thử phát xạ giả đối với UE đồng kết hợp <i>Spurious emissions for UE co-existence test</i>	Tần số/ Frequency: 9 kHz ~ 26 GHz	
44.		Thử độ nhạy tham chiếu <i>Reference sensitivity test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
45.		Thử độ chọn lọc kênh lân cận <i>Adjacent channel selectivity test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
46.		Thử chặn trong băng <i>In-band blocking test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
47.		Thử chặn ngoài băng <i>Out-of-band blocking test</i>	Tần số/ Frequency: 1 MHz ~ 12,75 GHz	
48.		Thử chặn băng hẹp <i>Narrow-band blocking test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
49.		Thử đáp ứng giả <i>Spurious response test</i>	Tần số/ Frequency: 1 MHz ~ 12,75 GHz	
50.		Thử đặc tính xuyên điều chế <i>Intermodulation characteristics test</i>	Tần số/ Frequency: (400 ~ 8 000) MHz	
51.		Thử phát xạ giả <i>Spurious emissions test</i>	Tần số/ Frequency: 30 MHz ~ 26 GHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1518

Ghi chú/ Note:

- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national technical regulation*;
- (x): Phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *On-site testing*;

Trường hợp Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Viettel Consultant and Services., JSC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

